

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CAM RANH  
TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 05/9/2024  
“V/v tranh chấp ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAM RANH,  
TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Nho Trí;

2. Ông Mai Như Chi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cam Ranh tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Nhật - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 44/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số: 24/2024/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị T, sinh năm: 1980;

Nơi cư trú: Tổ dân phố N, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. (Vắng mặt và có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Lại Văn B, sinh năm 1971;

Nơi cư trú: Tổ dân phố N, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Tại đơn khởi kiện ngày 01 tháng 11 năm 2023 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông **Lại Văn B** tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố C theo giấy chứng nhận kết hôn số 159, ngày 06 tháng 11 năm 2002. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng ông bà bất đồng quan điểm sống, nên ông bà ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay bà **T** xác định vợ chồng không thể hàn gắn và mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông **Lại Văn B**.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên **Lại Thế P**, sinh ngày 28/02/2004 và **Lại Thế V**, sinh ngày 15/02/2008. Con chung **Lại Thế P** đã trưởng thành nên bà **T** không yêu cầu giải quyết. Bà **T** yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung **Lại Thế V**. Không yêu cầu ông **Lại Văn B** cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà **Bùi Thị T** trình bày vợ chồng không có nợ chung.

\* Bị đơn ông **Lại Văn B** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt.

\* Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cam Ranh:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng: Thẩm phán và Thư ký chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Bùi Thị T**.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tụng tố tụng: Bà **Bùi Thị T** có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh giải quyết ly hôn, nuôi con chung sau khi ly hôn đối với ông **Lại Văn B**. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà **Bùi Thị T** có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và bị đơn ông **Lại Văn B** vắng mặt nên căn cứ theo khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà **Bùi Thị T** và ông **Lại Văn B**.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Bùi Thị T** và ông **Lại Văn B** tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố C theo giấy chứng nhận kết hôn số 159, ngày 06 tháng 11 năm 2002. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà **Bùi Thị T** và ông **Lại Văn B** là hôn nhân hợp pháp. Qua lời khai của đương sự có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn không hạnh phúc do có nhiều mâu thuẫn, không hòa hợp và vợ chồng đã ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay không thể hàn gắn tình cảm với bị đơn nên nguyên đơn yêu cầu giải quyết ly hôn. Bị đơn được triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt. Như vậy, mục đích hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn không đạt được, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà **Bùi Thị T** và ông **Lại Văn B** có 02 con chung tên **Lại Thế P**, sinh ngày: 28/02/2004 và **Lại Thế V**, sinh ngày: 15/02/2008. Con chung **Lại Thế P** đã trưởng thành nên bà **T** không yêu cầu giải quyết. Bà **T** yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung **Lại Thế V**. Không yêu cầu ông **Lại Văn B** cấp dưỡng nuôi con.

Cháu **Lại Thế P** đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét. Hiện nay cháu **V** đang trực tiếp sinh sống và được mẹ chăm sóc nuôi dưỡng và cháu có nguyện vọng được ở với mẹ nên tiếp tục giao cháu **P** cho bà **T** nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà **Bùi Thị T** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Bà **Bùi Thị T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Từ những phân tích trên có căn cứ xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn: Nguyên đơn bà **Bùi Thị T** chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**\* Căn cứ:**

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 28, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

\* **Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Bùi Thị T**:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Bùi Thị T** và được ly hôn với ông **Lại Văn B**.

2. Về con chung: Con chung **Lại Thế P**, sinh ngày 28/02/2004 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Giao con chung **Lại Thế V**, sinh ngày 15/02/2008 cho bà **Bùi Thị T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà **Bùi Thị T** không yêu cầu ông **Lại Văn B** phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Bà **Bùi Thị T** không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Bà **Bùi Thị T** phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí về việc ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004699 ngày 21/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa. Bà **Bùi Thị T** đã nộp đủ tiền án phí.

5. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND TP. Cam Ranh;
- THADS TP Cam Ranh;
- UBND phường Cam Nghĩa;
- Đương sự,
- Lưu hồ sơ, án văn

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Thúy Nga**



